

Số: /QĐ-UBND

An Dương, ngày tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu số lớp, số học sinh cho các cơ sở giáo dục mầm non, các trường tiểu học, trung học cơ sở huyện An Dương năm học 2024 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường mầm non; Thông tư 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học; Thông tư 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BGDĐT ngày 03/5/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh THCS và tuyển sinh THPT;

Căn cứ Công văn số 1386/SGDDT-KTKĐ ngày 14/5/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2024-2025; Kế hoạch số 132/KH-UBND ngày 27/5/2025 của Ủy ban nhân dân huyện An Dương về kế hoạch tuyển sinh vào các lớp đầu cấp năm học 2024-2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu số lớp, số học sinh cho các cơ sở giáo dục mầm non, các trường tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn huyện năm học 2024-2025.

(Có bảng chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện căn cứ chức năng nhiệm vụ hướng dẫn các cơ sở giáo dục mầm non, các trường tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn huyện tổ chức triển khai thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng phòng Phòng Giáo dục và Đào tạo, Trưởng phòng Nội vụ, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn; Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; chủ các cơ sở giáo dục

mầm non độc lập tư thực trên địa bàn huyện chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thường trực Huyện ủy;
- CT, PCT TT UBND huyện;
- Ban Chỉ đạo tuyển sinh đầu cấp huyện;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Lương Thế Quý

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN AN DƯƠNG**

GIAO CHỈ TIÊU SỐ LỚP, SỐ HỌC SINH CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ NĂM HỌC 2024 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 1766/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

TT	Tên trường	Số phòng học	Tổng số			Khối 6		Khối 7		Khối 8		Khối 9		Ghi chú
			Số lớp	Số HS	Số HS/lớp	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	
1	THCS Lê Thiện	19	19	817	43	5	223	6	234	4	181	4	179	
2	THCS Đại Bản	18	34	1.493	44	9	385	10	461	8	354	7	293	
3	THCS Tân Tiến	29	29	1.232	42	7	310	9	382	7	292	6	248	
4	THCS An Hưng	24	24	1.056	44	6	260	7	322	6	242	5	232	
5	THCS An Hồng	25	25	1.070	43	6	250	8	342	6	255	5	223	
6	THCS Bắc Sơn	17	17	699	41	4	170	5	208	4	161	4	160	
7	THCS Nam Sơn	28	28	1.229	44	8	360	8	358	6	267	6	244	
8	THCS Lê Lợi	15	15	503	34	4	136	5	155	3	109	3	103	
9	THCS Hồng Phong	23	24	1.013	42	6	270	7	294	6	250	5	199	
10	THCS An Hòa	24	24	976	41	6	234	7	300	6	247	5	195	
11	THCS Đặng Cương	17	17	694	41	4	162	5	217	4	163	4	152	
12	THCS Quốc Tuấn	15	15	515	34	3	100	5	161	4	154	3	100	
13	THCS Hồng Thái	18	18	778	43	5	210	5	237	4	190	4	141	
14	THCS Đồng Thái	20	20	866	43	5	202	6	272	5	225	4	167	
15	THCS An Đồng	25	25	1.032	41	6	270	7	300	6	235	6	227	
16	THCS An Dương	32	32	1.424	45	9	405	9	413	8	345	6	261	
Tổng		349	366	15.397	42	93	3.947	109	4.656	87	3.670	77	3.124	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN AN DƯƠNG

GIAO CHỈ TIÊU SỐ LỚP, SỐ HỌC SINH CẤP TIỂU HỌC NĂM HỌC 2024 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 1766/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện)

TT	Trường Tiểu học	Số phòng học	Tổng số			Khối 1			Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5	
			Số lớp	Số HS	Số HS/lớp	Số lớp	Số HS	Số HS/lớp	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS
1	Lê Thiện	25	25	930	37	5	175	35	5	184	5	168	5	205	5	198
2	Đại Bản I	25	25	886	35	4	140	35	5	168	5	166	6	208	5	204
3	Đại Bản II	23	23	822	36	4	140	35	5	176	4	139	5	169	5	198
4	Tân Tiến	33	33	1.324	40	6	210	35	7	262	6	262	7	283	7	307
5	An Hưng	33	33	1.107	34	6	210	35	7	221	6	214	7	225	7	237
6	An Hồng	33	33	1.244	38	6	210	35	6	246	7	259	7	259	7	270
7	Bắc Sơn	23	23	807	35	5	175	35	4	136	4	151	5	165	5	180
8	Nam Sơn	35	35	1.261	36	7	245	35	8	256	7	248	7	264	6	248
9	Lê Lợi	18	18	598	33	4	140	35	4	109	4	126	3	114	3	109
10	Hồng Phong	34	34	1.077	32	7	210	30	7	228	6	189	7	236	7	214
11	An Hòa	32	32	1.170	37	6	210	35	7	249	6	203	7	249	6	259
12	Đặng Cương	25	25	886	35	5	175	35	5	158	5	162	5	178	5	213
13	Quốc Tuấn	17	17	561	33	4	135	34	3	93	4	114	3	106	3	113
14	Hồng Thái	26	26	871	34	5	175	35	5	163	5	168	5	176	6	189
15	Đồng Thái	32	32	1.174	37	7	245	35	7	240	6	195	6	239	6	255
16	An Đồng	49	49	1.975	40	11	385	35	10	395	9	397	9	404	10	394
17	An Dương	27	27	1.230	46	6	210	35	6	254	5	233	5	270	5	263
Tổng		490	490	17.923	37	98	3.390	35	101	3.538	94	3.394	99	3.750	98	3.851

GIAO CHỈ TIÊU SỐ LỚP, SỐ HỌC SINH CÁC TRƯỜNG MẦM NON THUỘC HUYỆN
NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số 1766/QĐ-UBND ngày 13 tháng 06 năm 2024 của UBND huyện An Dương)

TT	Đơn vị	Tổng số trẻ huy động				Trẻ nhà trẻ 18-36 tháng				Trẻ 3 tuổi					Trẻ 4 tuổi					Trẻ 5 tuổi					
		Tổng số lớp hiện có	Số trẻ huy động	Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới	Tổng số lớp hiện có	Số trẻ huy động	Trong đó		Số trẻ TB/ lớp	Tổng số lớp hiện có	Số trẻ huy động	Trong đó		Số trẻ TB/lớ p	Tổng số lớp hiện có	Số trẻ huy động	Trong đó		Số trẻ TB/ lớp	Tổng số lớp hiện có	Số trẻ huy động	Trong đó		Số trẻ TB/ lớp
								Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới				Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới				Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới						
1	Lê Thiện	19	525	365	160	3	75	19	56	25	5	125	71	54	25	6	150	121	29	25	5	175	154	21	35
2	Đại Bản	27	802	574	228	3	75	12	63	25	7	175	88	87	25	9	270	205	65	30	8	282	269	13	35
3	An Hưng	17	490	362	128	3	75	18	57	25	5	125	63	62	25	5	150	144	6	30	4	140	137	3	35
4	Tân Tiến	15	445	332	113	3	75	10	65	25	4	100	66	34	25	5	140	126	14	28	3	130	130	0	43
5	An Hồng	21	612	438	174	3	75	23	52	25	6	145	51	94	24	6	180	152	28	30	6	212	212	0	35
6	Nam Sơn	16	496	364	132	2	50	0	50	25	4	100	63	37	25	5	150	132	18	30	5	196	169	27	39
7	Bắc Sơn	15	434	344	90	2	50	7	43	25	3	75	51	24	25	5	140	130	10	28	5	169	156	13	34
8	An Hòa	21	666	489	177	2	50	0	50	25	6	150	55	95	25	6	180	167	13	30	7	286	267	19	41
9	Hồng Phong	24	700	451	249	4	100	0	100	25	7	175	62	113	25	6	180	151	29	30	7	245	238	7	35
10	Lê Lợi	14	409	312	97	3	75	9	66	25	4	100	69	31	25	4	122	122	0	31	3	112	112	0	37
11	Đặng Cương	16	476	402	74	4	100	30	70	25	4	100	96	4	25	4	136	136	0	34	4	140	140	0	35
12	Quốc Tuấn	16	426	303	123	4	100	23	77	25	4	95	70	25	24	4	116	110	6	29	4	115	100	15	29
13	Hồng Thái	14	430	315	115	3	75	15	60	25	3	75	67	8	25	4	120	105	15	30	4	160	128	32	40
14	Đồng Thái	18	580	465	115	3	75	13	62	25	4	100	85	15	25	5	157	157	0	31	6	248	210	38	41
15	An Đồng 1	26	780	582	198	3	75	9	66	25	6	150	77	73	25	8	240	204	36	30	9	315	292	23	35
16	An Đồng 2	15	480	350	130	2	50	8	42	25	4	100	51	49	25	5	150	120	30	30	4	180	171	9	45
17	An Dương	16	492	378	114	4	100	13	87	25	4	100	95	5	25	4	130	130	0	33	4	162	140	22	41
18	MN Sao Mai	4	116	78	38	1	25	9	16	25	1	25	14	11	25	1	31	31	0	31	1	35	24	11	35
19	Kim Đồng	5	145	107	38	1	25	8	17	25	1	25	25	0	25	2	60	39	21	30	1	35	35	0	35
20	Sao Sáng	16	465	360	105	4	100	12	88	25	4	100	88	12	25	4	120	120	0	30	4	145	140	5	36
21	Sao Mai 2	4	90	77	13	1	25	15	10	25	1	25	25	0	25	1	25	25	0	25	1	15	12	3	15

22	Baby Stars	4	117	76	41	1	25	15	10	25	1	27	27	0	27	1	30	15	15	30	1	35	19	16	35
23	Bé Thông Minh	7	197	168	29	2	50	37	13	25	2	50	42	8	25	1	37	37	0	37	2	60	52	8	30
24	Đô rêmon	7	222	192	30	1	25	2	23	25	2	50	47	3	25	2	71	71	0	36	2	76	72	4	38
25	Ngôi Nhà Ong Xinh	6	162	142	20	2	50	46	4	25	2	50	46	4	25	1	32	32	0	32	1	30	18	12	30
Tổng		363	10757	8026	2731	64	1600	353	1247	25	94	2342	1494	848	25	104	3117	2782	335	30	101	3698	3397	301	37

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN AN DƯƠNG

GIAO CHỈ TIÊU SỐ LỚP, SỐ HỌC SINH CÁC NHÓM TRẺ ĐỘC LẬP, LỚP MẦM NON ĐỘC LẬP THUỘC HUYỆN
NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số 1766/QĐ-UBND ngày 13 tháng 06 năm 2024 của UBND huyện An Dương)

Số TT	Đơn vị	Xã/thị trấn	Trẻ mầm non đến lớp				Trẻ 18 - 36 tháng					Trẻ 3 tuổi					Trẻ 4 tuổi				
			Tổng số lớp hiện có	Số trẻ huy động	Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới	Tổng số lớp hiện có	Số trẻ huy động	Trong đó		Số trẻ TB/ lớp	Tổng số lớp hiện có	Số trẻ huy động	Trong đó		Số trẻ TB/ lớp	Tổng số lớp hiện có	Số trẻ huy động	Trong đó		Số trẻ TB/ lớp
									Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới				Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới				Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới	
1	Lớp MNĐL Ánh Dương	Lê Thiện	2	50	27	23	1	25	10	15	25	1	25	17	8	25					
2	Lớp MNĐL Ngôi sao Việt	Đại Bản	2	50	30	20	1	25	20	5	25	1	25	10	15	25					
3	Lớp MNĐL Hoa Phượng		2	50	29	21	1	25	10	15	25	1	25	19	6	25					
4	Lớp MNĐL Bé Yêu	An Hồng	2	40	34	6	1	13	7	6	13	1	27	27	0	27					
5	Lớp MNĐL Sao Mai		1	25	18	7	1	25	18	7	25										
6	Lớp MNĐL Ánh Mai		2	42	20	22	1	25	3	22	25	1	17	17		17					
7	Nhóm trẻ ĐL Sao Sáng		1	25	11	14	1	25	11	14	25										
8	Lớp MNĐL Thiên Ân	Nam Sơn	1	25	14	11											1	25	14	11	25,0
9	Lớp MNĐL Họa Mi Vàng		2	55	42	13	1	25	14	11	25						1	30	28	2	30
10	Lớp MNĐL Hoa Hướng Dương	Bắc Sơn	3	70	42	28	1	16	6	10	16	1	26	16	10	26	1	28	20	8	28
11	Lớp MNĐL Ánh Sao	An Hòa	2	50	25	25	1	25	10	15	25	1	25	15	10	25					
12	Nhóm trẻ độc lập Măng non	Hồng Phong	1	25	12	13	1	25	12	13	25										
13	Nhóm trẻ độc lập Cô Nga	Lê Lợi	1	14	4	10	1	14	4	10	14										
14	Lớp MNĐL Ánh Sao	Hồng Thái	2	35	28	7	1	20	15	5	20						1	15	13	2	15
15	Lớp MNĐL Sơn Ca		2	44	32	12	1	14	8	6	14						1	30	24	6	30
16	Lớp MNĐL Sao Sáng		2	38	36	2	1	13	12	1	13	1	25	24	1	25					
17	Lớp MNĐL Happy Star	Đồng Thái	3	72	39	33	1	25	5	20	25	1	25	12	13	25	1	22	22		22
18	Lớp MNĐL Tuổi Thần Tiên	An Đồng	3	70	50	20	1	20	9	11	20	1	20	11	9	20	1	30	30		30
19	Lớp MNĐL Bảo Lộc		2	50	27	23	1	22	12	10	22						1	28	15	13	28

Số TT	Đơn vị	Xã/thị trấn	Trẻ mầm non đến lớp				Trẻ 18 - 36 tháng					Trẻ 3 tuổi					Trẻ 4 tuổi				
			Tổng số lớp hiện có	Số trẻ huy động	Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới	Tổng số lớp hiện có	Số trẻ huy động	Trong đó		Số trẻ TB/ lớp	Tổng số lớp hiện có	Số trẻ huy động	Trong đó		Số trẻ TB/ lớp	Tổng số lớp hiện có	Số trẻ huy động	Trong đó		Số trẻ TB/ lớp
									Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới				Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới				Trẻ đã có mặt	Trẻ tuyển mới	
20	Lớp MNĐL Minh Châu	An Đồng	2	50	33	17	1	25	11	14	25						1	25	22	3	25
21	Lớp MNĐL Hoa Phượng		2	45	26	19	1	20	7	13	20	1	25	19	6	25					
22	Lớp MNĐL Sun flowwer		3	65	47	18	1	20	15	5	20	1	20	15	5	20	1	25	17	8	25
23	Lớp MNĐL Hoa Hướng Dương		3	50	45	5	1	18	15	3	18	1	17	17		17	1	15	13	2	15
24	Lớp MNĐL PG		2	35	22	13	1	13	2	11	13	1	22	20	2	22					
25	Lớp MNĐL Hoa Mai		2	30	20	10	1	13	5	8	13	1	17	15	2	17					
26	Lớp MNĐL Thành Công		3	45	35	10	1	14	4	10	14	1	17	17	0	17	1	14	14		14
27	Lớp MNĐL Bé Na		2	37	24	13	1	19	6	13	19	1	18	18	0	18					
28	Lớp MNĐL Sunskid		3	57	38	19	1	19	7	12	19	1	19	19	0	19	1	19	12	7	19
29	Lớp MNĐL Hòa Mi	An Dương	2	34	28	6	1	15	9	6	15	1	19	19	0	19					
Tổng cộng chung			60	1278	838	440	28	558	267	291	20	19	414	327	87	22	13	306	244	62	24